

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **280/2026/DS-PT**

Ngày: 30-3-2026

V/v "*Tranh chấp QSD đất; yêu cầu di dời công trình, vật kiến trúc trên đất; tiền bồi thường thu hồi đất*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tấn Lợi.

Các Thẩm phán: Ông Đinh Chí Tâm.

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Cẩm Thúy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10/02/2026, ngày 10/3/2026 và ngày 30/3/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 817/2025/TLPT-DS ngày 24 tháng 11 năm 2025 về việc "*Tranh chấp QSD đất; yêu cầu di dời công trình, vật kiến trúc trên đất; tiền bồi thường thu hồi đất*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2025/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 487/2026/QĐ-PT ngày 19 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Huỳnh Thị S, sinh năm 1961 (có mặt);

1.2. Thái Minh S1, sinh năm 1982 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã P, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

2.1. Trần Thị M, sinh năm 1953 (có mặt);

2.2. Đỗ Văn P, sinh năm 1983 (có mặt);

2.3. Đỗ Văn H, sinh năm 1988 (có mặt);

2.4. Đỗ Văn T, sinh năm 1990 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã P, tỉnh Đồng Tháp.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Đoàn Thị Bé H1, sinh năm 1980 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);

3.2. Đỗ Thị Thảo Q, sinh năm 2014;

3.3. Đỗ Thị Thảo N, sinh năm 2016;

3.4. Đỗ Thị Ngọc H2, sinh năm 2021;

Người đại diện theo pháp luật của các cháu Q, N và H2 là anh Đỗ Văn P và chị Đoàn Thị Bé H1 (cha mẹ các cháu);

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã P, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Hợp tác xã D1;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh T1 - Chức vụ: Giám đốc (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã P, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Nguyên đơn bà Huỳnh Thị S và anh Thái Minh S1 trình bày:** Nguồn gốc phần đất tranh chấp tại hai thửa 959 và 4803 cùng tờ bản đồ số 06 (nay là thửa 558 và 1315 cùng tờ bản đồ số 9), đất tọa lạc tại xã P, tỉnh Đồng Tháp do bà S và chồng là ông C khai phá vào năm 1998, do đầu đất bà S và ông C mua của ông C1 và bà B là đất trũng thấp nên gia đình bà S có thuê người san lấp như hiện trạng ngày nay. Vợ chồng bà S sử dụng đất ổn định liên tục từ năm 1998. Sau khi ông C chết hiện nay bà S giao lại cho anh S1 sử dụng phần đất tranh chấp. Đối với phần đất tranh chấp cặp lộ 844 gia đình bà S sử dụng trồng các cây như tràm, nhào, bạch đàn, chuối, dứa, gòn, xoài, có chuồng nuôi heo hiện nay vẫn còn các cây trồng, phần đất phía sau bà S và anh S1 sử dụng trồng lúa đến nay phần đất đang tranh chấp vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất. Hiện nay một phần diện tích đất tranh chấp với diện tích 199,8m² nằm trong dự án thu hồi mở rộng Cầu K với số tiền 168.335.600 đồng, tiền bồi thường giao cho Chi cục Thi hành dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 11 - Đồng Tháp) đang tạm giữ. Đến tháng 8/2024 bà M, anh P, anh H và anh T bao chiếm đất để cất nhà và trồng 4 trụ đá, bà S và anh S1 có báo chính quyền địa phương sự việc gia đình bà M bao chiếm đất.

Nay anh S1 và bà S yêu cầu:

+ Công nhận QSD đất diện tích 1.241,9m² trong đó thuộc một phần thửa 959, tờ bản đồ số 06 (bản đồ 299) nay là một phần thửa 558, tờ bản đồ số 09 có diện tích 286m² và một phần thửa 4803, tờ bản đồ số 06 (bản đồ 299) nay là một phần thửa 1315, tờ bản đồ số 09, có diện tích 955,9m² đất chưa được cấp Giấy chứng nhận QSD đất, phần đất tọa lạc tại ấp B, xã P, tỉnh Đồng Tháp cho bà S và anh S1.

+ Yêu cầu được nhận số tiền Nhà nước bồi thường mở rộng cầu K thuộc một phần đất tranh chấp thửa 959, tờ bản đồ số 06 (bản đồ 299) nay là một phần thửa 558, tờ bản đồ số 09 có diện tích 199,8m² với số tiền bồi thường là 168.335.600 đồng.

+ Buộc bà Trần Thị M, anh Đỗ Văn P, anh Đỗ Văn H và anh Đỗ Văn T phải di dời nhà, 04 trụ đá và các tài sản khác trên đất (nếu có) để giao trả đất cho bà S và anh S1 quản lý và sử dụng. Đối với một đường nước của Hợp tác xã D1 thống nhất để Hợp tác xã sử dụng, không tranh chấp.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà S và anh S1 thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện:

+ Yêu cầu công nhận QSD đất diện tích 1.085,5m² trong đó thuộc một phần thửa 959, tờ bản đồ số 06 (bản đồ 299) bản đồ địa chính chính quy là một phần thửa 558, tờ bản đồ số 09 có diện tích 129,6m² và một phần thửa 4803, tờ bản đồ số 06 (bản đồ 299) bản đồ địa chính chính quy là một phần thửa 1315, tờ bản đồ số 09, có diện tích 955,9m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, phần đất tọa lạc tại ấp B, xã P, tỉnh Đồng Tháp cho bà S và anh S1.

+ Yêu cầu được nhận số tiền Nhà nước bồi thường mở rộng cầu K thuộc một phần đất tranh chấp thửa 959, tờ bản đồ số 06 (bản đồ 299) nay là một phần thửa 558, tờ bản đồ số 09 có diện tích 199,8m² với số tiền bồi thường là 168.335.600 đồng.

+ Buộc bà Trần Thị M, anh Đỗ Văn P, anh Đỗ Văn H và anh Đỗ Văn T phải di dời nhà, 04 trụ đá và các tài sản khác trên đất (nếu có) để giao trả đất cho bà S và anh S1 quản lý và sử dụng. Đối với một đường nước của Hợp tác xã D1 thống nhất để Hợp tác xã sử dụng, không tranh chấp.

Anh S1 và bà S thống nhất với số liệu đo đạc trong Sơ đồ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ - Đồng Tháp), thống nhất theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/10/2024 và ngày 07/8/2025 và Biên bản định giá ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Đồng Tháp).

- Bị đơn bà Trần Thị M trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp vào năm 1962 cụ Đỗ Văn N1 (cha chồng bà M) khai mở diện tích 3 mẫu (30.000m²). Năm 1973 chính quyền tiếp tục lấy đất của cụ N1 3 công (3.000m²) để làm sân bóng đá có phần đất tranh chấp hiện nay, sau đó chính quyền có trả đất lại 3 công (3.000m²) đất cho cụ N1 trả đất năm nào thì không nhớ. Năm 1984 Nhà nước lấy đất của cụ N1 cấp cho ông Võ Văn C1 diện tích 12 công, không có phần đất tranh chấp.

Khoảng năm 1986 - 1987 Nhà nước thu hồi của cụ N1 diện tích 03 công (3.000m²) đất làm sân bóng đá trước đây để làm lộ 844 (nay đường V), còn lại 15 công (15.000m²) gia đình cụ N1 sử dụng. Sau khi Nhà nước thu hồi đất làm đường lộ xong, thì có dư ra phần đất cạp chân lộ hiện trạng phần đất tranh chấp đất ao, trũng thấp. Sau đó, Nhà nước có thông báo cho các hộ dân có đất bị thu hồi đến đăng ký lại diện tích còn thừa không sử dụng vào việc mở đường Võ Văn K nhưng thời gian này do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên đi làm ăn xa, nên không đăng ký được.

Đến năm 2015 - 2016 gia đình bà M đi đăng ký QSD đất Ủy ban nhân dân (UBND) xã P trả lời đất do anh S1 canh tác sử dụng không cho đăng ký nên năm 2018 gia đình bà M tranh chấp gửi đơn khởi kiện đến UBND xã P và gửi đơn khởi kiện đến Tòa án.

Đến tháng 8/2024 gia đình bà M có sử dụng đất để cất nhà ở và trồng cây trên phần đất tranh chấp có hai căn nhà gồm nhà của bà M loại nhà xây gạch bó nền san lấp cát, nền đồ bê tông, khung thép hộp, mái lợp tole, vách tole, vách gạch, không đóng trần có chiều ngang một cạnh 5,05 mét, chiều ngang một cạnh 5,02 mét, chiều dài một cạnh 15,61 mét và chiều dài một cạnh 15,64 mét, diện tích 78,7m² (theo sơ đồ) và căn nhà của anh P loại nhà nền đất, khung gỗ, trụ khung Vinaconet, mái lợp tole sóng tròn, vách tole, không trần, có nhà vệ sinh có chiều ngang 8,06 mét, chiều dài 5,51 mét diện tích 42,1m² (theo sơ đồ). Phần đất tranh chấp có tứ cận như sau:

- + Hướng Bắc giáp đường V nhựa;
- + Hướng Nam giáp thửa 1315 của anh S1;
- + Hướng Đông giáp nương lộ thửa 558 và giáp thửa 1304 của bà 9 Ban;
- + Hướng Tây giáp nương lộ thửa 558 và giáp thửa 1242 của bà C2.

Hiện nay, phần đất tranh chấp có một phần diện tích đất 199,8m² nằm trong dự án thu hồi mở rộng cầu K 2 với số tiền bồi thường là 168.335.600 đồng. Hiện nay Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 - Đồng Tháp) đang giữ.

Nay bà M yêu cầu phản tố:

- Công nhận QSD đất diện tích 1.241,9m² trong đó thuộc một phần thửa 959, tờ bản đồ số 06 (bản đồ 299) bản đồ địa chính chính quy là một phần thửa 558, tờ bản đồ số 09 có diện tích 286m² và một phần thửa 4803, tờ bản đồ số 06 (bản đồ 299) bản đồ địa chính chính quy là một phần thửa 1315, tờ bản đồ số 09, có diện tích 955,9m², đất chưa được cấp Giấy chứng nhận QSD đất, phần đất tọa lạc tại ấp B, xã P, tỉnh Đồng Tháp cho bà M.

- Yêu cầu được nhận số tiền Nhà nước bồi thường mở rộng cầu K thuộc một phần đất tranh chấp thửa 959, tờ bản đồ số 06 (bản đồ 299) nay là một phần thửa 558, tờ bản đồ số 09 có diện tích 199,8m² với số tiền bồi thường là 168.335.600 đồng.

- Không đồng ý di dời nhà và 4 trụ đá ra khỏi phần đất tranh chấp như yêu cầu của bà S và anh S1.

Bà M không thống nhất với vị trí đường nước của Hợp tác xã D1 trên phần đất tranh chấp. Trên phần đất tranh chấp có một căn nhà của anh P, bà M thống nhất để anh P sử dụng không yêu cầu anh P di dời nhà trả đất cho bà M.

Bà M thống nhất với số liệu đo đạc trong Sơ đồ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ - Đồng Tháp), thống nhất theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/10/2024 và ngày 07/8/2025 và Biên bản định giá ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Đồng Tháp).

- Bị đơn anh Đỗ Văn P trình bày: Phần đất đang tranh chấp của bà M, anh P thống nhất để bà M khởi kiện anh P không có yêu cầu gì trong vụ án, anh P không bổ sung gì thêm.

Anh P thống nhất với số liệu đo đạc trong Sơ đồ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ - Đồng Tháp), thống nhất theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/10/2024 và ngày 07/8/2025 và Biên bản định giá ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Đồng Tháp).

- Bị đơn anh Đỗ Văn H trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà M, anh H không bổ sung gì thêm.

Anh H thống nhất với số liệu đo đạc trong Sơ đồ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ - Đồng Tháp), thống nhất theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/10/2024 và ngày 07/8/2025 và Biên bản định giá ngày 30/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Đồng Tháp).

- Bị đơn anh Đỗ Văn T trình bày: Hiện nay, do thường xuyên đi làm ăn xa đi lại khó khăn nên không thể đến Tòa án để giải quyết hay tham gia các

phiên xét xử nên anh T xin được giải quyết xét xử vắng mặt. Mọi ý kiến của anh T đều thống nhất với ý kiến của mẹ và các anh của anh (bà Trần Thị M, anh Đỗ Văn P và anh Đỗ Văn H). Trường hợp các bên có kháng cáo anh T xin Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp cho anh được giải quyết xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đoàn Thị Bé H1 trình bày: Chị Bé H1 là vợ của anh Đỗ Văn P hiện nay đang sinh sống tại căn nhà khung gỗ, trụ khung V, mái lợp tole sóng tròn, vách tole, không trần, có nhà vệ sinh của anh P đang quản lý và sử dụng, căn nhà trên là tài sản của anh P. Trong vụ án này chị Bé H1 không tranh chấp hay yêu cầu gì.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hợp tác xã D1, có người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Minh T1 trình bày: Theo Biên bản họp ngày 25/10/2018 của Ủy ban nhân dân xã P về việc rà soát thống nhất quy hoạch thủy lợi nội đồng và cấp Giấy chứng nhận QSD đất tiếp giáp với nương lộ Võ Văn K ô bao 34 của Hợp tác xã D1, qua buổi họp thành viên thống nhất quy hoạch để lại phần diện tích đất tiếp giáp với ruộng của các hộ dân bỏ ra 5 mét để phục vụ tưới tiêu để lại cho Hợp tác xã D1 quản lý (không cấp giấy). Hiện nay trên phần đất tranh chấp có một phần đường nước của Hợp tác xã D1 vẫn còn đang phục vụ bơm nước cho các hộ dân. Do đó, đề nghị Tòa án khi giải quyết vụ án vẫn giữ nguyên phần đường nước (không cấp giấy) cho Hợp tác xã để bơm nước cho các hộ dân. Do bận công việc thường xuyên nên xin được giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 72/2025/DS-ST ngày 20/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Đồng Tháp (viết tắt là bản án sơ thẩm) đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị S và anh Thái Minh S1 đối với bà Trần Thị M, anh Đỗ Văn P, anh Đỗ Văn H và anh Đỗ Văn T.

1.1. Công nhận cho bà Huỳnh Thị S và anh Thái Minh S1 được QSD đất diện tích 1.085,5m² thuộc một phần thửa 959, tờ bản đồ số 06 (bản đồ 299) bản đồ địa chính chính quy thuộc một phần thửa 558, tờ bản đồ số 09 diện tích 129,6m² trong phạm vi các mốc 3-5'-15'-14'-10'-11-12-13 về 3 và một phần thửa 4803, tờ bản đồ số 06 (bản đồ 299) bản đồ địa chính chính quy thuộc một phần thửa 1315, tờ bản đồ số 09 có diện tích 955,9m² trong phạm vi các mốc 5-6-7-8-9-10-14-15 về 5, đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, phần đất tọa lạc tại ấp B, xã P, tỉnh Đồng Tháp.

1.2. Buộc bà Trần Thị M, anh Đỗ Văn H và anh Đỗ Văn T có trách nhiệm tháo dỡ, di dời nhà cùng tất cả các tài sản, công trình và vật kiến trúc khác có trên phần đất tranh chấp có diện tích 78,2m² gồm các mốc A-B-C-D về A có

trên phần đất diện tích 955,9m² và di dời 04 trụ đá tại vị trí các mốc 6,7,8,9 để giao trả đất cho bà Huỳnh Thị S và anh Thái Minh S1 quản lý và sử dụng.

1.3. Buộc anh Đỗ Văn P có trách nhiệm tháo dỡ, di dời nhà cùng tất cả các tài sản, công trình và vật kiến trúc khác có trên phần đất tranh chấp, nhà có diện tích 42,1m² gồm các mốc F-J-K-L-M-N về F, nhà vệ sinh có diện tích 2,1m² gồm các mốc E-F-N-O về E và mái che có diện tích 12,8m² gồm các mốc F-G-H-J về F có trên phần đất diện tích 955,9m² để giao trả đất cho bà Huỳnh Thị S và anh Thái Minh S1 quản lý và sử dụng.

Kèm theo Sơ đồ đo đạc ngày 31/10/2024, Sơ đồ đo đạc bổ sung ngày 22/8/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ - Đồng Tháp) và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/10/2024 và ngày 07/8/2025 của Tòa án.

1.4. Bà Huỳnh Thị S và anh Thái Minh S1 được đến cơ quan có thẩm quyền để kê khai đăng ký QSD đất theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị S và anh Thái Minh S1 đối với bà Trần Thị M, anh Đỗ Văn P, anh Đỗ Văn H và anh Đỗ Văn T về việc yêu cầu được nhận số tiền bồi thường khi thu hồi đất.

Bà Huỳnh Thị S và anh Thái Minh S1 được đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 11 - Đồng Tháp) nhận số tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất số tiền 168.335.600 đồng, theo biên lai thu tiền số 0001933 ngày 01/7/2023, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 11 - Đồng Tháp).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị M đối với bà Huỳnh Thị S và anh Thái Minh S1 về việc yêu cầu công nhận QSD đất diện tích 1.241,9m² trong đó thuộc một phần thửa 959, tờ bản đồ số 06 (bản đồ 299) bản đồ chính quy thuộc một phần thửa 558, tờ bản đồ số 09 có diện tích 286m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, phần đất tọa lạc tại ấp B, xã P, tỉnh Đồng Tháp và yêu cầu được nhận số tiền bồi thường khi thu hồi đất.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 03/10/2025, bị đơn bà Trần Thị M nộp đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử lại theo hướng:

+ Công nhận QSD đất diện tích 1.241,9m² trong đó thuộc một phần thửa 959, tờ bản đồ số 06 (bản đồ 299) bản đồ địa chính chính quy là một phần thửa 558, tờ bản đồ số 09 có diện tích 286m² và một phần thửa 4803, tờ bản đồ số 06 (bản đồ 299) bản đồ địa chính chính quy là một phần thửa 1315, tờ bản đồ số 09,

có diện tích 955,9m², đất chưa được cấp Giấy chứng nhận QSD đất, phần đất tọa lạc tại ấp B, xã P, tỉnh Đồng Tháp cho bà M.

+ Yêu cầu được nhận số tiền Nhà nước bồi thường mở rộng cầu K thuộc một phần đất tranh chấp thửa 959, tờ bản đồ số 06 (bản đồ 299) nay là một phần thửa 558, tờ bản đồ số 09 có diện tích 199,8m² với số tiền bồi thường là 168.335.600 đồng.

+ Không đồng ý di dời nhà và 4 trụ đá ra khỏi phần đất tranh chấp như yêu cầu của bà S và anh S1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn bà Trần Thị M trình bày: Bà M thay đổi yêu cầu kháng cáo, theo đó bà M yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm để xét xử lại theo hướng: Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và công nhận QSD đất diện tích 1.241,9m² trong đó thuộc một phần thửa 959, tờ bản đồ số 06 (bản đồ 299) bản đồ địa chính chính quy là một phần thửa 558, tờ bản đồ số 09 có diện tích 286m² và một phần thửa 4803, tờ bản đồ số 06 (bản đồ 299) bản đồ địa chính chính quy là một phần thửa 1315, tờ bản đồ số 09, có diện tích 955,9m², đất chưa được cấp Giấy chứng nhận QSD đất, phần đất tọa lạc tại ấp B, xã P, tỉnh Đồng Tháp cho bà M và không đồng ý di dời nhà và 4 trụ đá ra khỏi phần đất tranh chấp như yêu cầu của bà S và anh S1. Đối với số tiền bồi thường là 168.335.600 đồng bà M thống nhất không tranh chấp và không yêu cầu nhận, thống nhất để bên nguyên đơn được nhận số tiền này. Căn cứ bà M kháng cáo là: Đất tranh chấp là của cha chồng bà M là cụ Đỗ Văn N1 để lại cho vợ chồng bà M; năm 2015-2016 bà M có đi đăng ký đất tranh chấp nhưng Ủy ban xã không cho đăng ký do bà S và anh S1 đã đăng ký rồi; việc bà M xây dựng nhà và trồng trụ đá là trên đất của cha chồng bà M chứ không phải đất của bà S, anh S1.

- Bị đơn anh Đỗ Văn P trình bày: Thống nhất trình bày và kháng cáo của mẹ các anh là bà M như nêu trên. Anh P cho rằng anh có vợ là chị Đoàn Thị Bé H1 (anh chị chung sống có đăng ký kết hôn), anh chị có 03 con chung gồm Đỗ Thị Thảo Q, sinh năm 2014; Đỗ Thị Thảo N, sinh năm 2016 và Đỗ Thị Ngọc H2, sinh năm 2021, hiện cả gia đình anh đang sinh sống chung nhà trên đất tranh chấp. Anh P không có kháng cáo sau khi Tòa án xét xử sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Văn H trình bày: Thống nhất trình bày và kháng cáo của mẹ anh là bà M như nêu trên.

- Nguyên đơn bà Huỳnh Thị S và anh Thái Minh S1 trình bày: Không thống nhất với kháng cáo của bà Trần Thị M, bà S và anh S1 thống nhất với bản án sơ thẩm. Bà S và anh S1 cho rằng vợ chồng ông C, bà S nhận chuyển nhượng

đất từ ông Võ Văn C1, bà Lưu Thị B diện tích 13,5 công năm 1998, sau đó đã trả thành quả lao động cho Đỗ Văn N1. Phần đất tranh chấp là do gia đình bà S khai mở, cải tạo để trồng lúa và cây trồng khác trên đất, chứ không có bao chiếm đất của ai. Yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thủ tục kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị M thực hiện đúng quy định và hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm đã chấp hành và thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị M; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2025/DS-ST ngày 20/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Đồng Tháp, do bản án sơ thẩm có sai sót về buộc nghĩa vụ liên đới di dời nhà trả đất và xác định nghĩa vụ chịu án phí (Kèm theo Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm số: 572/PB-VKS-DS ngày 30/3/2025).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Đồng Tháp thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án "*Tranh chấp QSD đất; yêu cầu di dời công trình, vật kiến trúc trên đất; tiền bồi thường thu hồi đất*" là đúng quy định tại khoản 2, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án. Sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn bà Trần Thị M không thống nhất bản án sơ thẩm nên đã kháng cáo. Việc bà M kháng cáo vào ngày 03/10/2025 là trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Đỗ Văn T, chị Đoàn Thị Bé H1 và Nguyễn Minh Trung đại D hợp pháp của Hợp tác xã D1 vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy các con của anh Đỗ Văn P và chị Đoàn Thị Bé H1 gồm Đỗ Thị Thảo Q, sinh năm 2014; Đỗ Thị Thảo N sinh năm 2016 và Đỗ Thị Ngọc H2,

sinh năm 2021, đang sinh sống chung nhà với anh P và chị B1 Hai trên đất tranh chấp, nên xác định các cháu Q, N và H2 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này theo quy định tại Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa bà Trần Thị M thay đổi kháng cáo như nêu trên, xét việc thay đổi kháng cáo của bà M không vượt quá yêu cầu kháng cáo ban đầu, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị S và anh Thái Minh S1 khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận QSD đất diện tích 1.085,5m² trong đó thuộc một phần thửa 959, tờ bản đồ số 06 (bản đồ 299) bản đồ địa chính chính quy là một phần thửa 558, tờ bản đồ số 09 có diện tích 129,6m² và một phần thửa 4803, tờ bản đồ số 06 (bản đồ 299) bản đồ địa chính chính quy là một phần thửa 1315, tờ bản đồ số 09, có diện tích 955,9m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, phần đất tọa lạc tại ấp B, xã P, tỉnh Đồng Tháp cho bà S và anh S1. Yêu cầu được nhận số tiền Nhà nước bồi thường mở rộng cầu K với số tiền bồi thường là 168.335.600 đồng. Yêu cầu giải quyết buộc bà Trần Thị M, anh Đỗ Văn P, anh Đỗ Văn H và anh Đỗ Văn T phải di dời nhà, 04 trụ đá và các tài sản khác nếu có ra khỏi phần đất trên của bà S và anh S1. Đối với một đường nước của Hợp tác xã D1 thống nhất để Hợp tác xã sử dụng, không tranh chấp.

Bị đơn bà Trần Thị M không thống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Yêu cầu công nhận QSD đất diện tích 1.241,9m² trong đó thuộc một phần thửa 959, tờ bản đồ số 06 (bản đồ 299) bản đồ địa chính chính quy là một phần thửa 558, tờ bản đồ số 09 có diện tích 286m² và một phần thửa 4803, tờ bản đồ số 06 (bản đồ 299) bản đồ địa chính chính quy là một phần thửa 1315, tờ bản đồ số 09, có diện tích 955,9m², đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, phần đất tọa lạc tại ấp B, xã P, tỉnh Đồng Tháp cho bà M. Yêu cầu được nhận số tiền Nhà nước bồi thường mở rộng cầu K với số tiền bồi thường là 168.335.600 đồng. Không đồng ý di dời nhà và 4 trụ đá ra khỏi phần đất tranh chấp như yêu cầu của bà S và anh S1. Bà M không thống nhất với vị trí đường nước của Hợp tác xã D1 trên phần đất tranh chấp.

Điều này đã làm phát sinh tranh chấp giữa các đương sự.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị S và anh Thái Minh S1 là có cơ sở. Bởi các căn cứ như sau:

- Nguồn gốc phần đất tranh chấp tại hai thửa 959 và 4803 cùng tờ bản đồ số 06 (bản đồ địa chính chính quy là thửa 558 và 1315 cùng tờ bản đồ số 9), đất tọa lạc tại xã P, tỉnh Đồng Tháp, diện tích đo đạc thực tế 1.241,9m² (viết tắt là

đất tranh chấp) là của cụ Đỗ Văn N1 (cha chồng bà M), năm 1983 Nhà nước thu hồi đất của cụ N1 diện tích khoảng 3 công (3.000m²) làm sân bóng đá và sau đó làm tỉnh lộ 844 (nay là lộ Võ Văn K), nên phần đất này không còn thuộc quyền quản lý và sử dụng của cụ N1. Sau khi Nhà nước làm lộ xong, phần đất trên do bị mức đất làm lộ nên có hiện trạng là ao trũng thấp, đất để trống không sử dụng. Vợ chồng bà S, ông C sau khi nhận chuyển nhượng diện tích đất 13,5 công (nay thuộc thửa 244, diện tích 12.906m²) từ ông Võ Văn C1, bà Lưu Thị B năm 1998 đã khai phá, cải tạo sử dụng luôn phần đất tranh chấp, sau khi ông C chết thì bà S để lại cho anh S1 sử dụng đất cho đến nay.

- Việc bà M cho rằng Nhà nước trả lại diện tích đất còn thừa sau khi làm lộ 844 cho cha chồng bà M là cụ N1 cũng như việc cụ N1 chết giao đất tranh chấp cho bà M quản lý, sử dụng nhưng bà M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Việc bà M trình bày: *“Nhà nước có thông báo cho các hộ dân có đất bị thu hồi đến đăng ký lại diện tích còn thừa không sử dụng vào việc mở đường Võ Văn K nhưng thời gian này do hoàn cảnh gia đình khó khăn đi làm ăn xa, nên không đăng ký được”* và việc bà M thừa nhận năm 2015 - 2016 gia đình bà M kê khai đăng ký QSD đất thì đất do anh S1 đang quản lý, sử dụng nên chính quyền địa phương không cho bà M đăng ký, đến tháng 8/2024 bà M và anh P tự ý xây dựng (cát) nhà, trồng trụ đá trên đất cho thấy việc vợ chồng bà S, ông C và anh S1 quản lý và sử dụng phần đất tranh chấp ổn định, liên tục từ năm 1998 trong thời gian dài gia đình bà M biết nhưng không tranh chấp. Khi có tranh chấp năm 2021, hộ bà M khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Tam Nông (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 12 - Đồng Tháp), nhưng do hộ bà M không đến Tòa án giải quyết theo triệu tập của Tòa án, nên Tòa án nhân dân huyện Tam Nông đã đình chỉ giải quyết vụ án theo Quyết định số 279/2023/QĐST-DS ngày 30/11/2023 (Quyết định đã có hiệu lực pháp luật). Khi phía bị đơn cất nhà trên đất, anh S1 có báo chính quyền địa phương và được T2 áp là ông Nguyễn Hồng L xác nhận, phù hợp với lời khai người làm chứng. Tại Tòa án bà M, anh P và anh H trình bày trước đây được Nhà nước cấp nền và nhà tại cụm dân cư ấp G, xã P nhưng do điều kiện kinh tế khó khăn nên đã chuyển nhượng cho người khác, do không có đất cất nhà ở nên tháng 8/2024 mới về phần đất của cụ N1 cất nhà ở, đồng thời có trồng 04 trụ đá như hiện nay, khi cất nhà không có xin phép chính quyền địa phương. Xét thấy, bà M, anh P, anh H và anh T mặc dù đã được Nhà nước cấp nền và nhà để ở nhưng đã chuyển nhượng cho người khác, sau đó về đất tranh chấp tự ý xây dựng nhà ở, công trình, vật kiến trúc trên đất khi chưa được sự đồng ý của người đang trực tiếp quản lý đất là bà S, anh S1 là xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của họ, đồng thời không được sự thống nhất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là trái pháp luật.

- Tại văn bản số 156/UBND ngày 08/6/2022 của UBND xã P xác định: *“vị trí của phần đất diện tích thửa 959 và thửa 4803 cùng tờ bản đồ số 06 (bản*

đồ 299) hiện đang tranh chấp nên chưa đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Trường hợp Bản án hoặc Quyết định của Tòa án nhân dân các cấp giải quyết xong vấn đề tranh chấp thì diện tích nêu trên đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận QSD đất". Do đó, phần đất tranh chấp đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Từ những phân tích trên cho thấy đất tranh chấp mặc dù có nguồn gốc của cụ N1 nhưng đã bị Nhà nước thu hồi, do đất để trống không sử dụng, nên vợ chồng ông C, bà S và anh S1 đã khai mở, cải tạo sử dụng ổn định, công khai và ngay tình. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S và anh S1 về việc công nhận QSD đất diện tích 1.085,5m² cho bà S và anh S1 được tiếp tục sử dụng là có cơ sở.

Như vậy, có căn cứ xác định phần diện tích 955,9m², bà M, anh P, anh H và anh T đang sử dụng để cất nhà ở và trồng trụ đá là của anh S1 và bà S. Nên việc Tòa án sơ thẩm buộc bà M, anh P, anh H và anh T có trách nhiệm di dời nhà và các tài sản trên, để giao trả lại đất cho bà S và anh S1 quản lý và sử dụng là có căn cứ.

- Đối với số tiền Nhà nước bồi thường là 168.335.600 đồng: Căn cứ Quyết định số 843/QĐ-UBND-NĐ ngày 11/7/2022 và Quyết định số 868/QĐ-UBND-NĐ ngày 15/7/2022 của UBND huyện T thể hiện phần diện tích đất thu hồi 199,8m² đất của hộ bà Huỳnh Thị S và ông Đỗ Văn N2 (đang tranh chấp) hết diện tích của thửa đất 5136, tờ bản đồ số 06 nay là một phần thửa 558, tờ bản đồ số 09 với số tiền bồi thường 168.335.600 đồng. Đối với thửa đất 5136, tờ bản đồ số 06 có nguồn gốc do ông C và bà S khai phá từ năm 1998 sử dụng trồng cây lâu năm, hiện nay do bà S quản lý và sử dụng ổn định. Đồng thời, do đất đang tranh chấp nên các bên thống nhất giao cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp quản lý số tiền 168.335.600 đồng. Trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, bà M thừa nhận, phần diện tích đất hiện nay còn có các cây bạch đàn của bà S trồng, như đã nhận định trên do có căn cứ xác định phần diện tích đất Nhà nước thu hồi để thực hiện dự án mở rộng cầu K 2 là của bà S và anh S1. Do đó việc Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà S và anh S1 được nhận số tiền trên là phù hợp và có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm bà M và anh P cũng không tranh chấp số tiền này và thống nhất giao cho nguyên đơn.

- Đối với diện tích đất tranh chấp đường nước có diện tích 156,4m² thuộc một phần thửa 558, tờ bản đồ số 9. Bà S, anh S1 thống nhất không tranh chấp, không yêu cầu được sử dụng đường nước công cộng do Hợp tác xã D1 quản lý có diện tích 156,4m² thuộc một phần thửa 558, tờ bản đồ số 9 chiều ngang 5m, chiều dài một cạnh 31,35 mét và chiều dài một cạnh 31,43 mét trong phạm vi các mốc 10'-14'-15'-5'-4-5-15-14-10 về 10' theo Sơ đồ đo đạc bổ sung ngày 22/8/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực XX - Đồng Tháp phía trước nhà của bà M. Qua xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện Hợp tác xã D1

sử dụng đường nước này để phục vụ bơm tưới nước vào ô bao số 34 cho các hộ dân. Tại văn bản số 306/UBND-KT ngày 17/9/2025 của UBND xã P xác định trên phần đất đang tranh chấp có đường nước có chiều ngang 5 mét do Hợp tác xã D1 đang quản lý, sử dụng để tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp cho các hộ dân trong khu vực (*không cấp giấy chứng nhận QSD đất*). Bà M, anh P và anh H cho rằng vị trí của đường nước Hợp tác xã D1 không nằm trên phần đất tranh chấp, vị trí đường nước nằm phía sau phần đất tranh chấp là không có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định đường nước có diện tích 156,4m² thuộc một phần thửa 558, tờ bản đồ số 9 do Hợp tác xã D1 quản lý, sử dụng không cấp giấy chứng nhận QSD đất nên không xem xét giải quyết đối với diện tích đất này.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà M không được Tòa án sơ thẩm chấp nhận là có cơ sở như đã phân tích trên.

[4] Đối với kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị M Hội đồng xét xử xét thấy trình bày của bà M là không đủ căn cứ, đồng thời bà M cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có cơ sở như đã phân tích trên, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Từ cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị M. Tuy nhiên, cần sửa bản án sơ thẩm về việc buộc vợ chồng anh Đỗ Văn P và chị Đoàn Thị Bé H1 và các con gồm Đỗ Thị Thảo Q, Đỗ Thị Thảo N và Đỗ Thị Ngọc H2 có trách nhiệm tháo dỡ, di dời nhà cùng tất cả các tài sản, công trình và vật kiến trúc khác có trên phần đất tranh chấp diện tích 955,9m² để giao trả đất cho bà S và anh S1 quản lý và sử dụng nhằm đảm bảo việc thi hành án, đồng thời sửa án phí dân sự sơ thẩm mà các đương sự phải chịu theo án phí không có giá ngạch được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở và phù hợp pháp luật, nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Bà Trần Thị M thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, nên được xét miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị M;

2. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 72/2025/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Đồng Tháp.

Áp dụng khoản 2, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 244, Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Luật Đất đai năm 2024; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị S và anh Thái Minh S1 đối với bà Trần Thị M, anh Đỗ Văn P, ông Đỗ Văn H và anh Đỗ Văn T.

2.1.1. Công nhận cho bà Huỳnh Thị S và anh Thái Minh S1 được QSD đất diện tích 1.085,5m² thuộc một phần thửa 959, tờ bản đồ số 06 (bản đồ 299) bản đồ địa chính chính quy thuộc một phần thửa 558, tờ bản đồ số 09 diện tích 129,6m² trong phạm vi các mốc 3-5'-15'-14'-10'-11-12-13 về mốc 3 và một phần thửa 4803, tờ bản đồ số 06 (bản đồ 299) bản đồ địa chính chính quy thuộc một phần thửa 1315, tờ bản đồ số 09 có diện tích 955,9m² trong phạm vi các mốc 5-6-7-8-9-10-14-15 về mốc 5, đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, phần đất tọa lạc tại ấp B, xã P, tỉnh Đồng Tháp.

2.1.2. Buộc bà Trần Thị M, anh Đỗ Văn H và anh Đỗ Văn T có trách nhiệm tháo dỡ, di dời nhà cùng tất cả các tài sản, công trình và vật kiến trúc khác có trên phần đất tranh chấp có diện tích 78,2m² gồm các mốc A-B-C-D về mốc A có trên phần đất diện tích 955,9m² và di dời 04 trụ đá tại vị trí các mốc 6-7-8-9 để giao trả đất cho bà Huỳnh Thị S và anh Thái Minh S1 quản lý và sử dụng.

2.1.3. Buộc vợ chồng anh Đỗ Văn P, chị Đoàn Thị Bé H1 và các con gồm Đỗ Thị Thảo Q, Đỗ Thị Thảo N và Đỗ Thị Ngọc H2 có trách nhiệm tháo dỡ, di dời nhà cùng tất cả các tài sản, công trình và vật kiến trúc khác có trên phần đất tranh chấp, nhà có diện tích 42,1m² gồm các mốc F-J-K-L-M-N về mốc F, nhà vệ sinh có diện tích 2,1m² gồm các mốc E-F-N-O về mốc E và mái che có diện tích 12,8m² gồm các mốc F-G-H-J về mốc F có trên phần đất diện tích 955,9m² để giao trả đất cho bà Huỳnh Thị S và anh Thái Minh S1 quản lý và sử dụng.

(Kèm theo Sơ đồ đo đạc ngày 31/10/2024, Sơ đồ đo đạc bổ sung ngày 22/8/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ - Đồng Tháp) và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/10/2024 và ngày 07/8/2025 của Tòa án).

2.1.4. Bà Huỳnh Thị S và anh Thái Minh S1 được đến cơ quan có thẩm quyền để kê khai đăng ký QSD đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

2.2. Chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị S và anh Thái Minh S1 đối với bà Trần Thị M, anh Đỗ Văn P, anh Đỗ Văn H và anh Đỗ Văn T về việc yêu cầu được nhận số tiền bồi thường khi thu hồi đất.

Bà Huỳnh Thị S và anh Thái Minh S1 được đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 - Đồng Tháp) nhận số tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất số tiền 168.335.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0001933 ngày 01/7/2023, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 - Đồng Tháp).

2.3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị M đối với bà Huỳnh Thị S và anh Thái Minh S1 về việc yêu cầu công nhận QSD đất diện tích 1.241,9 m² trong đó thuộc một phần thửa 959, tờ bản đồ số 06 (bản đồ 299) bản đồ chính quy thuộc một phần thửa 558, tờ bản đồ số 09 có diện tích 286m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, phần đất tọa lạc tại ấp B, xã P, tỉnh Đồng Tháp và yêu cầu về việc yêu cầu được nhận số tiền bồi thường khi thu hồi đất.

2.4. Về chi phí tố tụng: Anh Thái Minh S1 tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản với số tiền là 6.526.000đ (Sáu triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn đồng), anh Thái Minh S1 đã nộp xong.

2.5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị M được miễn án phí dân sự sơ thẩm.
- Anh Đỗ Văn P, anh Đỗ Văn H và anh Đỗ Văn T phải liên đới chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- Anh Thái Minh S1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số: 0011777, ngày 01/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 - Đồng Tháp).

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị M được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng GDKTTT&THA TAND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND Khu vực 11 - Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng THADS Khu vực 11 - Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án (Danh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Tấn Lợi